CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

CASUMINA

ISO 9001 - 14001

TOP TEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ I 2026 KẾT THÚC NGÀY 31/03/2026

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
DN: C=VN, CN=Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0300419930
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.20 16:20:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

TP Hồ Chí Minh Tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.832.634.914.254**	**2.964.981.655.150**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**242.529.264.872**	**575.049.073.746**
1. Tiền	111		164.046.264.872	496.713.073.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.483.000.000	78.336.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**334.557.600.000**	**219.838.400.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		334.557.600.000	219.838.400.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**759.412.130.131**	**668.239.436.452**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		580.388.066.716	524.900.192.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		193.121.837.126	159.177.607.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		14.809.968.514	16.443.496.736
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(28.907.742.225)	(32.281.860.929)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.298.133.480.682**	**1.323.307.659.200**
1. Hàng tồn kho	141		1.298.133.480.682	1.323.307.659.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**198.002.438.569**	**178.547.085.752**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.182.508.464	7.754.215.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		184.028.587.684	160.952.234.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		8.791.342.421	9.840.635.579
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**863.834.447.392**	**857.367.462.282**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**36.480.286**	**36.480.285**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		36.480.286	36.480.285
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**742.742.830.633**	**742.582.915.778**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		664.365.275.090	663.606.615.841
- Nguyên giá	222		3.400.406.348.211	3.371.769.613.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.736.041.073.121)	(2.708.162.997.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		78.377.555.543	78.976.299.937
- Nguyên giá	228		117.663.238.716	117.663.238.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.285.683.173)	(38.686.938.779)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**92.538.184.140**	**92.360.705.801**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		92.538.184.140	92.360.705.801
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**8.690.695.371**	**6.990.053.122**
1. Đầu tư vào công ty con	261			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(959.650.444)	(2.660.292.693)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**19.826.256.962**	**15.397.307.296**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		19.826.256.962	15.397.307.296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.696.469.361.646**	**3.822.349.117.432**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.306.279.260.878**	**2.458.180.384.361**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.201.162.216.540**	**2.392.267.277.713**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		197.479.860.571	265.373.637.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.719.049.736	36.318.392.334
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.041.152.085	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn	314		2.714.000.000	
5. Phải trả người lao động	315		77.811.242.787	129.282.811.662
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		118.841.021.186	143.289.831.676
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD ngắn hạn	318			-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		6.743.547.153	10.736.531.712
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.747.167.004.483	1.796.236.354.894
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.645.338.539	11.029.717.539
14. Quỹ bình ổn giá	324			-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			-
II. Nợ dài hạn	**330**		**105.117.044.338**	**65.913.106.648**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			-
8. Phải trả dài hạn khác	338		11.922.416.500	11.922.416.500
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		93.194.627.838	53.990.690.148
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.390.190.100.768**	**1.364.168.733.071**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.390.190.100.768**	**1.364.168.733.071**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn	412			-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		233.595.352.832	233.595.352.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		120.342.127.936	94.320.760.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		51.766.082.182	51.766.082.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		68.576.045.754	42.554.678.057
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.696.469.361.646**	**3.822.349.117.432**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Phó Giám đốc
Trần Mỹ Hảo	Nguyễn Khắc Chương	Nguyễn Đình Khoát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I- 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.192.917.009.082	1.102.991.348.128	1.192.917.009.082	1.102.991.348.128
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87.635.478.443	81.712.149.099	87.635.478.443	81.712.149.099
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.105.281.530.639**	**1.021.279.199.029**	**1.105.281.530.639**	**1.021.279.199.029**
4	Giá vốn hàng bán	11		962.150.080.225	900.649.393.361	962.150.080.225	900.649.393.361
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**143.131.450.414**	**120.629.805.668**	**143.131.450.414**	**120.629.805.668**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			-		-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		9.481.697.119	9.953.400.070	9.481.697.119	9.953.400.070
8.	Chi phí tài chính	23		25.499.800.041	20.505.773.776	25.499.800.041	20.505.773.776
	Trong đó: Chi phí lãi vay	24		18.525.773.910	17.769.863.374	18.525.773.910	17.769.863.374
9.	Chi phí bán hàng	25		35.311.650.906	36.987.259.395	35.311.650.906	36.987.259.395
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63.301.542.653	57.043.003.675	63.301.542.653	57.043.003.675
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**28.500.153.933**	**16.047.168.892**	**28.500.153.933**	**16.047.168.892**
12.	Thu nhập khác	31		4.158.220.235	1.429.731.159	4.158.220.235	1.429.731.159
13.	Chi phí khác	32		131.664.549	-	131.664.549	-
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**4.026.555.686**	**1.429.731.159**	**4.026.555.686**	**1.429.731.159**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**32.526.709.619**	**17.476.900.051**	**32.526.709.619**	**17.476.900.051**
16.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		6.505.341.924	1.979.139.599	6.505.341.924	1.979.139.599
17.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52			(3.933.266.678)		(3.933.266.678)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**26.021.367.695**	**19.431.027.130**	**26.021.367.695**	**19.431.027.130**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Hão	Nguyễn Khắc Chương	Nguyễn Đình Khoát

M.S.D.N: 0300419930 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I- 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**32.526.709.619**	**17.476.900.051**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.476.819.598	39.081.966.190
- Các khoản dự phòng	03	(5.074.760.953)	(1.346.870.785)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.462.214.323)	(7.581.202.054)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.176.557.032)	(1.891.951.586)
- Chi phí đi vay	06	18.525.773.910	18.923.870.196
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**66.815.770.819**	**64.662.712.012**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(116.330.976.447)	164.398.120.452
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	25.174.178.521	128.010.018.460
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(132.588.375.321)	18.148.757.635
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.857.242.937)	17.680.652.704
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(18.525.773.910)	(18.923.870.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.062.956.441)	(2.156.711.257)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.158.220.235	1.429.731.159
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.384.379.000)	(5.183.473.183)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(182.601.534.481)**	**368.065.937.786**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.814.212.792)	(786.969.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bn TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(114.719.200.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	1.964.137.156	2.685.043.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(141.569.275.636)**	**1.898.074.256**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	970.583.632.476	485.546.931.307
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(980.449.045.197)	(1.193.203.409.646)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.583.250.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(9.865.412.721)**	**(709.239.728.339)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(334.036.222.838)**	**(339.275.716.297)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**575.049.073.746**	**473.343.496.352**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.516.413.964	5.694.883.497
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61) .	**70**	**242.529.264.872**	**139.762.663.552**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Tổng Giám Đốc
Trần Mỹ Hảo	Nguyễn Khắc Chương	Nguyễn Đình Khoát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 vốn điều lệ của Công ty là: 1.036.264.670.000 VNĐ, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:**

- Sản xuất - mua bán – Kinh doanh bất động sản.

3. **Nghành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**

5. **Đặc điểm hoạt động của danh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp cao su Đồng Nai.
- Xí nghiệp cao su Hóc Môn.
- Xí nghiệp cao su Bình Lợi.
- Xí nghiệp lốp Radial.

7. **Tổng số lao động : 1.752 Người**

Trong đó: Lao động gián tiếp: 668 người, lao động trực tiếp: 1.084 người.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số: 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực

kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- Phải kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu, phải trả phát sinh, số đã thu, đã trả; số còn phải thu, phải trả; đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu, phải trả lơn. Sở dĩ, cuối mỗi niên độ, thậm chí cuối mỗi kỳ kế toán bộ phận kế toán công nợ phải tiến hành đối chiếu các khoản phải thu phải trả với từng đối tượng để tránh sự nhầm lẫn, đồng thời, kịp thời phát hiện những sai sót để sửa chữa. Mặt khác, đó cũng là việc làm cần thiết để lập được bộ chứng từ thanh toán công nợ hoàn chỉnh.
- Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ đều phải điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.
- Phải phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.
- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ (hoặc bên Có) của các tài khoản phải thu, phải trả để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán mà tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Áp dụng theo thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.
- **Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu:**
- **Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.**

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013//TT-BTC ngày 25/04/2013

8.3 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.4 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

8.5 Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.6 Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được ghi nhận vào tài sản để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các kỳ tiếp theo.
Các khoản chi phí chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp.

Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp phù hợp, chủ yếu là phương pháp phân bổ đều, căn cứ vào thời gian hoặc mức độ hưởng lợi kinh tế của từng kỳ.
Thời gian phân bổ được xác định dựa trên tính chất và mức độ mang lại lợi ích kinh tế của khoản chi phí, đảm bảo phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
Định kỳ, Công ty xem xét lại giá trị còn lại của các khoản chi phí chờ phân bổ; nếu không còn khả năng thu hồi lợi ích kinh tế, phần giá trị chưa phân bổ sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

12. **Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.**

Khoản phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ của Công ty phải thanh toán cho các nhà cung cấp về hàng hóa, dịch vụ đã nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận mua bán.
Các khoản phải trả người bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trên cơ sở giá trị hợp lý của các khoản phải thanh toán, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có).
Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải trả theo từng đối tượng, từng hợp đồng và từng khoản nợ. Các khoản phải trả được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại thời điểm báo cáo.
Các khoản phải trả bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Báo cáo tài chính; chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Công ty thực hiện đối chiếu công nợ định kỳ với nhà cung cấp. Các khoản nợ phải trả không còn nghĩa vụ thanh toán được xử lý ghi giảm theo quy định hiện hành.

13. **Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.**

Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông/chủ sở hữu được ghi nhận là khoản nợ phải trả khi Công ty có quyết định chính thức về việc phân phối lợi nhuận. Giá trị ghi nhận theo số tiền được phê duyệt. Khoản chi trả cổ tức được hạch toán giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và ghi nhận là khoản phải trả tương ứng cho đến khi thực tế thanh toán

14. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các cho phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.**

16. **Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.**

17. **Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

18. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản

vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**
- **Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản**
- **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối: dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành..

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- **Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế tóan của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch đó;
Xác định được phần công việc đã hòan thành vào ngày lập Bảng cân đối kế tóan;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hòan thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- **Doanh thu hoạt động tài chính:**
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khỏan doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- **Thu nhập khác:** Dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
Thu các khoản nợ khó dòi đã xử lý xóa sổ....

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm

tăng số thuế TNDN phải nộp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Khi bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản. Giá trị còn lại của tài sản được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế tại thời điểm thanh lý.

Khoản thu từ bán tài sản được ghi nhận là thu nhập khác, các chi phí liên quan đến việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác. Chênh lệch giữa thu nhập và giá trị còn lại cùng chi phí liên quan được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập: Dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31-03-26	01-01-26
- Tiền mặt	1.987.990.748	750.162.850
- Tiền gởi ngân hàng	162.058.274.124	495.962.910.896
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	78.483.000.000	78.336.000.000
Tổng cộng	**242.529.264.872**	**575.049.073.746**

02 - Các khoản đầu tư tài chính	31-03-26			01-01-26		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31-03-26			01-01-26	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác	-	334.557.600.000	-	219.838.400.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31-03-26			01-01-26		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.690.695.371	9.650.345.815	(959.650.444)	6.990.053.122	9.650.345.815	(2.660.292.693)
- Đầu tư vào đơn vị khác						

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

03 - Phải thu của khách hàng	**31-03-26**	**01-01-26**
a) Phải thu của khách hàng		
Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu KH	**580.388.066.716**	**524.900.192.911**
- Công ty TNHH Lốp xe PT	40.401.554.145	40.457.728.262
- TIRECO, INC	125.185.150.351	118.639.517.276
- SHM Importação E Exportação Ltda	25.853.236.989	41.499.383.367
- Công Ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh	18.752.552.830	19.031.260.671
- Công ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia	14.405.002.472	14.191.552.160
- Khách hàng khác	355.790.569.928	291.080.751.175
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng cộng	**580.388.066.716**	**524.900.192.911**

04 - Phải thu khác	**31-03-26**		**01-01-26**	
	Giá trị	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động		1.709.983.972	1.619.054.205	
- Ký cược, ký quỹ		986.950.229	3.096.949.934	
- Các khoản phải thu khác		12.113.034.313	11.727.492.597	
Tổng cộng	-	**14.809.968.514**	**16.443.496.736**	

05 -Tài sản thiếu chờ xử lý	**31-03-26**		**01-01-26**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
Tổng cộng	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 -Nợ xấu

	31-03-26			01-01-26		
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Các khoản đã lập dự phòng khó đòi						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó đòi						
CTy TNHH PNP VN - BHND - 620002	65.000.051			65.000.051		
CTy TNHH Hồng Phúc - BHXK - xk0030	114.512.783			114.512.783		
CTy Todimax- BHXK - xk0031	90.100.000			90.100.000		
Đức Phương - BHND - 350002	289.067.137			289.067.137		
Hoàng Lê Bình	135.590.000			135.590.000		
CTy LD TOYO - TOKYO - Tân Bình - 050002	5.852.000			5.852.000		
CTy CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình - 050005	22.556.000			22.556.000		
HKD Bà Tiệp (246019)	22.706.882			22.706.882		
Công ty TNHH SX TM & DV Phú Thành - 060535	54.830.000			54.830.000		
CTY CP ĐẦU TƯ& THƯƠNG MẠI LINH SƠN - 060540	-			-		
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu - 060751	20.525.400			20.525.400		
Công Ty TNHH Thiết Bị Và Dụng Cụ Y Khoa - 060769	9.702.000			9.702.000		
Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyên Tâm Phát - 060770	4.600.200			4.600.200		
CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039	11.915.976			11.915.976		
ZAKARIA AUTOS - XK0132	547.788.937			547.788.937		
Công ty CP Thương Mại Cường Minh HG - 222022	-			-		
Công nợ Kim Dao - số dư bên TK 13881	-			-		
CTy TNHH TBYT Hóa chất - 060146	73.920.835			73.920.835		
Vãng Thị Kim Liêng - 242005	1.318.152.045			1.318.152.045		
Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ - 240060	1.843.715.382			1.843.715.382		
AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	566.670.448			566.670.448		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO...LTD - XK0116	3.117.917.096	3.117.917.096
Cty CP Thương Mại Vượng Nga - 211004	866.612.235	866.612.235
Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004	232.363.623	232.363.623
Tướng Thị Năm - 740001	10.009.359	10.009.359
CTy TNHH TM DV va SX Minh Đạt (HM)- 030019	472.563.143	472.563.143
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN CHẤN PHÁT (220092)	359.539.127	359.539.127
Cty TNHH METRO CASH & CARRY VN (242006)	135.332.276	135.332.276
Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010)	266.841.575	266.841.575
Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011)	6.654.514	6.654.514
CTY CP Việt An (060160)	117.745.700	117.745.700
Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386)	37.296.000	37.296.000
CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390)	42.780.000	42.780.000
Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768)	-	-
M/S TYRE LINK (XK0039)	282.913.334	282.913.334
PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)	5.882.345.906	5.882.345.906
HKD Phạm Trung Đông (246033)	642.159.324	642.159.324
Cty CP Cao su Bến Thành - VT0006	-	-
Cty TNHH TM & DV Bảo Linh - VT0020	67.835.640	67.835.640
Cty TNHH Yong Jin Vina - VT0120		3.434.200
Chi Nhánh Cty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh - VT0121	1.737.724	1.737.724
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam - VT0126	2.402.862	2.402.862
Cty TNHH 1 Thành Viên Vĩnh Nguyên - 060546	182.365.000	182.365.000
US. TIREX, INC (XK0173)	6.240.666.149	6.240.666.149
NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	1.876.018.420
ND1047 - Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC	-	-
ND0996 - Cty CP Xây Dựng Á Đông	81.400.000	81.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

ND1698 - Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ	70.000.000		70.000.000	
ND1976 - Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh	110.000.000		110.000.000	
ND2133 - Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh	525.361.018		525.361.018	
ND2134 - Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính SG	20.000.000		20.000.000	
BRABOURNE TRADING LLC - XK0081	14.630.073		14.630.073	
Hasitha Tyre Trading - XK0223	139.260.194		139.260.194	
Nk Parts Trading Sdn Bhd - XK0281	21.952.433		21.952.433	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MEKONG AUTO - 222025	-		-	
Công Ty TNHH Liên Doanh Chế Tạo Xe Máy LIFAN - Việt Nam	113.267.539		113.267.539	
Hộ Kinh Doanh Vinh Hưng (241092)	54.245.421		54.245.421	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh - VT0033	-		-	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh (BTP) - 283039	-		-	
Công ty TNHH SXTM Như Kiệt - VT0110	146.873.000		146.873.000	
Bệnh Viện Phục Hồi Chức Năng – Điều Trị Bệnh Nghề Nghiệp	39.242.387		39.242.387	
CÔNG TY TNHH MTV HẠ DŨNG - 223043	-		-	
CÔNG TY TNHH MTV VỎ XE Ô TÔ TUẤN PHONG- 223049	836.473.622		836.473.622	
CÔNG TY CỔ PHẦN KOTINOCHI- 281102	562.358.479		562.358.479	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ALPHA SG	38.466.086		38.466.086	
Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091)	-		-	
Công Ty Cổ Phần SUMOTOR (246030)	92.906.890		92.906.890	
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam			3.370.684.504	
Tổng cộng	**28.907.742.225**	**-**	**32.281.860.929**	**-**

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

07 - Hàng tồn kho

	31-03-26		01-01-26	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			6.403.316.143	
- Nguyên liệu, vật liệu	892.006.525.041		813.164.466.628	
- Công cụ, dụng cụ	23.022.812.893		21.026.807.718	
- Thành phẩm	375.722.048.914		475.525.023.055	
- Hàng hoá	7.382.093.834		7.188.045.656	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.298.133.480.682**		**1.323.307.659.200**	-

08 - Tài sản dở dang dài hạn

	31-03-26		01-01-26	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	88.772.198.318		82.296.809.037	
- XDCB	2.481.835.822		10.063.896.764	
- Sửa chữa	1.284.150.000			
Tổng cộng	**92.538.184.140**		**92.360.705.801**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	**958.295.691.855**	**2.359.035.637.847**	**44.734.481.113**	**9.703.802.943**	**3.371.769.613.758**
2. Số tăng trong kỳ	1.713.511.656	26.923.222.797	-		**28.636.734.453**
Trong đó: - Mua sắm mới	-	1.824.532.103			1.824.532.103
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.713.511.656	25.098.690.694			26.812.202.350
- Chuyển nhóm					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển nhóm					-
- Thanh lý					-
4. Số dư cuối kỳ	**960.009.203.511**	**2.385.958.860.644**	**44.734.481.113**	**9.703.802.943**	**3.400.406.348.211**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	**629.817.672.050**	**2.027.505.165.899**	**42.649.405.597**	**8.190.754.371**	**2.708.162.997.917**
2. Số tăng trong kỳ	4.656.568.427	22.659.553.040	183.691.595	378.262.142	**27.878.075.204**
- Tăng mới	4.656.568.427	22.659.553.040	183.691.595	378.262.142	27.878.075.204
- Chuyển nhóm					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Trong đó: - Chuyển nhóm					-
- Khác					-
4. Số dư cuối kỳ	**634.474.240.477**	**2.050.164.718.939**	**42.833.097.192**	**8.569.016.513**	**2.736.041.073.121**
					-
III. Giá trị còn lại					-
1. Số dư đầu kỳ	**328.478.019.805**	**331.530.471.948**	**2.085.075.516**	**1.513.048.572**	**663.606.615.841**
2. Số dư cuối kỳ	**325.534.963.034**	**335.794.141.705**	**1.901.383.921**	**1.134.786.430**	**664.365.275.090**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	**104.369.682.467**	**6.657.814.155**	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
- Tăng mới				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	**104.369.682.467**	**6.657.814.155**	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Trong đó: - Đã khấu hao hết				
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	**26.265.503.824**	**5.785.692.861**	**6.635.742.094**	**38.686.938.779**
Số tăng trong kỳ	549.862.102	48.882.292		**598.744.394**
Tăng do chuyển từ MMTB sang				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	**26.815.365.926**	**5.834.575.153**	**6.635.742.094**	**39.285.683.173**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**78.104.178.643**	**872.121.294**	-	**78.976.299.937**
Số dư cuối kỳ	**77.554.316.541**	**823.239.002**	-	**78.377.555.543**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ					
Khoản mục	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-		-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó: - Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ - Chuyển nhóm			-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó: - Đã khấu hao hết					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	-		-	-	-
Số tăng trong kỳ	-			-	-
Trích					
Chuyển nhóm					
Số giảm trong kỳ - Chuyển nhóm	-			-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

14- Chi phí chờ phân bổ

	31-03-26	01-01-26
a) Ngắn hạn		
- XN Bình Lợi: CCDC, bảo hiểm	86.573.095	163.319.590
- XN Radial: CP bảo hiểm	2.131.325.544	3.405.614.707
- Văn phòng Công ty: CP Bảo hiểm	2.867.122.858	3.942.293.929
- XN Hóc Môn: Bảo hiểm	97.486.967	242.986.967
Tổng cộng	**5.182.508.464**	**7.754.215.193**
b) Dài hạn		
- Văn phòng: Khuôn mẫu	9.823.351.731	2.756.704.099
- XN Đồng Nai: Khuôn mẫu		-
- XN Hóc Môn: Khuôn mẫu	802.291.668	1.107.291.668
- XN Bình Lợi: Khuôn mẫu, bảo hiểm,CCDC...	736.877.474	1.028.395.073
- XN Radial: CCDC	8.463.736.089	10.504.916.456
Tổng cộng	**19.826.256.962**	**15.397.307.296**

15- Tài sản khác

	31-03-26	01-01-26
Chi tiết theo từng khoản mục		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16 - Vay và nợ thuê tài chính	31-03-26		Trong năm		01-01-26	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.747.167.004.483	1.747.167.004.483	920.504.636.756	969.573.987.167	1.796.236.354.894	1.796.236.354.894
Tổng cộng	**1.747.167.004.483**	**1.747.167.004.483**	**920.504.636.756**	**969.573.987.167**	**1.796.236.354.894**	**1.796.236.354.894**
b. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	84.101.627.838	84.101.627.838	50.078.995.720	15.058.030	34.037.690.148	34.037.690.148
- Vay ngân sách Nhà nước	-	-			-	-
- Vay vốn CBCNV	9.093.000.000	9.093.000.000		10.860.000.000	19.953.000.000	19.953.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-			
Tổng cộng	**93.194.627.838**	**93.194.627.838**	**50.078.995.720**	**10.875.058.030**	**53.990.690.148**	**53.990.690.148**

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Quý I năm nay			Quý I năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	**1.526.266.802**	**86.948.620**	**1.439.318.182**
- HĐ 2019-00031-001						
- HĐ 90.17.05/CTTC						
- HĐ: 2018-00058-001						
- HĐ: 90.18.05/CTTC						
- HĐ: 57/2020/CN.MN-CTTC				1.526.266.802	86.948.620	1.439.318.182
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Phải trả người bán

	31-03-26		01-01-26	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	27.457.777.798	27.457.777.798	18.020.001.851	18.020.001.851
+ Cty TNHH Hyosung Việt Nam	627.153.804	627.153.804	20.110.842.938	20.110.842.938
+ Cty TNHH Thương Mại Ruslan	2.446.488.400	2.446.488.400	3.328.481.200	3.328.481.200
+ Công ty TNHH Kim Ngọc An		-	414.612.000	414.612.000
- Phải trả các đối tượng khác	166.948.440.569	166.948.440.569	223.499.699.907	223.499.699.907
		-		
Tổng cộng	**197.479.860.571**	**197.479.860.571**	**265.373.637.896**	**265.373.637.896**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Tổng cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng cộng				

18 - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	31-03-26		01-01-26	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	3.041.152.085	3.041.152.085		
Tổng cộng	**3.041.152.085**	**3.041.152.085**	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

19 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01-01-26	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31-03-26
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	8.214.837.455	8.214.837.455	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		51.509.394.530	51.509.394.530	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.714.000.000		2.714.000.000
- Các loại thuế khác	-			-
- Thuế tài nguyên				-
Tổng cộng	-	**62.438.231.985**	**59.724.231.985**	**2.714.000.000**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	**160.952.234.979**	**75.936.301.756**	**52.859.949.051**	**184.028.587.684**
Thuế VAT đầu vào	**160.952.234.979**	*75.936.301.756*	*52.859.949.051*	*184.028.587.684*
Thuế VAT đầu ra được khấu trừ		*44.498.474.227*		
Thuế VAT đầu ra	-			-
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-			-
- Thuế xuất nhập khẩu	1.205.250.313	985.607.644	200.607.645	420.250.314
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.296.169.048	6.505.341.924	6.062.956.441	1.853.783.565
- Thuế thu nhập cá nhân	6.339.216.218	4.617.798.826	4.795.891.150	6.517.308.542
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Các loại thuế khác	-			-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp				-
Tổng cộng	**170.792.870.558**	**88.045.050.150**	**63.919.404.287**	**192.819.930.105**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 -Chi phí phải trả

	31-03-26	01-01-26
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Chi phí tiêu thụ, CP thí nghiệm của Văn phòng Tp.HCM	118.841.021.186	143.289.831.676
Chi phí SCL,PCCC, CP sản xuất của Xí nghiệp Đồng Nai	95.641.161.221	128.127.771.963
Chi phí SCL, cơm ca và chi phí SX Xí nghiệp Hóc Môn		-
Chi phí SCL, nước sản xuất, thuế đất của Xí nghiệp Bình Lợi	3.044.080.875	1.546.598.786
Chi phí SCL, điện, nước sản xuất của Xí nghiệp Lốp Radial	1.231.994.505	689.388.986
Tổng cộng	18.923.784.585	12.926.071.941
	118.841.021.186	**143.289.831.676**

21 -Phải trả khác

a) Các khoản phải trả ngắn hạn

	31-03-26	01-01-26
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1.998.120.861	2.207.386.637
- Phải trả về CPH	2.545.333.601	174.835.866
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.200.092.691	8.354.309.209
Tổng cộng	**6.743.547.153**	**10.736.531.712**

a) Các khoản phải trả dài hạn

	31-03-26 Giá trị	01-01-26 Giá trị
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.922.416.500	11.922.416.500
Tổng cộng	**11.922.416.500**	**11.922.416.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22 -Doanh thu chờ phân bổ

	31-03-26	01-01-26
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH		

23- Trái phiếu phát hành

24 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25 -Dự phòng phải trả

	31-03-26	01-01-26
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

26 -Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31-03-26	01-01-26
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27 - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái triếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**1.036.264.670.000**	-	-	**211.973.905.714**	-	-	**111.961.881.940**	**(12.050.000)**	**1.360.188.407.654**
- Tăng vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước							42.554.678.057		42.554.678.057
- Tăng khác				21.621.447.118					21.621.447.118
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							(60.195.799.758)		(60.195.799.758)
Số dư đầu năm nay	**1.036.264.670.000**	-	-	**233.595.352.832**	-	-	**94.320.760.239**	**(12.050.000)**	**1.364.168.733.071**
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							26.021.367.697		26.021.367.697
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ năm nay	**1.036.264.670.000**	-	-	**233.595.352.832**	-	-	**120.342.127.936**	**(12.050.000)**	**1.390.190.100.768**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31-03-26**	**01-01-26**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	**1.036.264.670.000**	**1.036.264.670.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**31-03-26**	**01-01-26**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

28 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**31-03-26**	**01-01-26**
Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm		

29 - Chênh lệch tỷ giá	**31-03-26**	**01-01-26**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30 - Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	**31-03-26**	**01-01-26**
- Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

31 - Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật	**31-03-26**	**01-01-26**
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Nguyên tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	4.856.014,46	7.207.146,60
- Ngoại tệ EUR	2.053,09	10.659,15
- Ngoại tệ RUB	14.045.094,82	5.910.700,34
d) Kim khí quý, đá quý		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm

Khách hàng	Số tiền
DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079
Nguyễn Hồng Sơn - BHNĐ - 550002	32.677.477
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHNĐ - 560004	1.151.092
Trần Ngọc Tiến - BHNĐ - 500001	13.356.992
CTy Phương Trinh - BHNĐ - 284005	9.999.995
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHNĐ - 284006	10.000.000
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000
Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000
Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000
CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001	143.447.968
Nguỹn Thị Hoa - CH 146 - 284002	86.597.002
Nguyễn Minh Phú - CH 146 - 284003	5.838.001.277
CTy TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 - 284004	911.712.842
Tổng cộng	**8.487.836.702**

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Qúi I 2026	Qúi I 2025
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.192.917.009.082**	**1.102.991.348.128**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.192.403.342.581	1.098.258.803.725
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	513.666.501	4.732.544.403
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	**87.635.478.443**	**81.712.149.099**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	87.487.041.505	80.551.836.198
- Hàng bán bị trả lại	148.436.938	1.160.312.901

3 - Giá vốn hàng bán	**Qúi I 2026**	**Qúi I 2025**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	962.150.080.225	900.649.393.361
Tổng cộng	**962.150.080.225**	**900.649.393.361**

4 - Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		

5 - Doanh thu hoạt động tài chính	**Qúi I 2026**	**Qúi I 2025**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	1.964.137.156	2.372.198.016
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.517.559.963	7.581.202.054
Tổng cộng	**9.481.697.119**	**9.953.400.070**

6 - Chi phí tài chính	**Qúi I 2026**	**Qúi I 2025**
- Lãi tiền vay	18.525.773.910	17.769.863.374
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.757.019.692	2.640.632.434
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.217.006.439	95.277.968
Tổng cộng	**25.499.800.041**	**20.505.773.776**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

7 - Thu nhập khác	**Qúi I 2026**	**Qúi I 2025**
- Các khoản khác	4.158.220.235	1.429.731.159
Tổng cộng	**4.158.220.235**	**1.429.731.159**
8 - Chi phí khác		
- Các khoản khác	131.664.549	
Tổng cộng	**131.664.549**	-
9 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
CP nhân viên quản lý	44.432.422.293	43.305.094.139
- Các khoản chi phí QLDN khác	18.869.120.360	13.737.909.536
Tổng cộng	**63.301.542.653**	**57.043.003.675**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
CP vận chuyển	15.351.700.000	11.400.000.000
CP xuất khẩu	18.421.793.350	16.616.280.193
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.538.157.556	8.970.979.202
Tổng cộng	**35.311.650.906**	**36.987.259.395**
10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Qúi I 2026**	**Qúi I 2025**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.574.650.079	724.123.608.331
- Chi phí nhân công	96.324.847.037	91.022.068.365
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.997.883.098	39.081.966.188
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.862.877.454	35.582.692.038
- Chi phí khác bằng tiền	87.225.019.493	102.329.283.179
Tổng cộng	**955.985.277.161**	**992.139.618.101**
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**Qúi I 2026**	**Qúi I 2025**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.505.341.924	1.979.139.599
- Thuế thu nhập hoãn lại	-	(3.933.266.678)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận từ HĐKD năm	**32.526.709.619**	**17.476.900.051**
b. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN	-	**7.581.202.054**
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá 31/03	-	7.581.202.054
c. Khoản thu nhập loại trừ khỏi tính thuế TNDN		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

d. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a-b+c)		**32.526.709.619**	**9.895.697.997**
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành		**6.505.341.924**	**1.979.139.599**
- Chi phí thuế thu nhập năm (20%)	20%	6.505.341.924	1.979.139.599
Cộng		**6.505.341.924**	**1.979.139.599**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**Qui I 2026**	**Qui I 2025**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
+ Lãi/lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ		-	**1.516.240.411**
+ Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	-	7.581.202.054
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			5.449.507.089
+ Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	1.516.240.411
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	**(3.933.266.678)**

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong trương lai

2) Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3) Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

4) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trong nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan.

Công ty liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh:

Tên Công Ty	Phải thu	Phải trả
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	-	4.859.240.836

Ông Bùi Văn Thắng	– Chủ Tịch HĐQT	Nắm giữ: 21.764.173 Cổ phiếu
Ông Nguyễn Đình Khoát	– Thành viên HĐQT - T.GĐ	Nắm giữ: 10.363.892 Cổ phiếu
Ông Nguyễn Văn Hiền	– Thành viên HĐQT - P.TGĐ	Nắm giữ: 10.363.892 Cổ phiếu
Ông Nguyễn Văn Chung	– Thành viên HĐQT	Nắm giữ: 10.363.892 Cổ phiếu
Ông Ngô Ngọc Quang	– Thành viên HĐQT	

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công Ty TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 đã được Công Ty lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Hảo	Nguyễn Khắc Chương	Nguyễn Đình Khoát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TỔNG THU NHẬP Q1/2026 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN KIỂM SOÁT - BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ tên	Chức vụ	Thưởng Tết 2026 - Trong năm	Lương + các khoản PC	Thù lao	Tổng cộng
1	Bùi Văn Thắng	CT HĐQT	70.000.000		24.000.000	94.000.000
2	Nguyễn Đình Khoát	HĐQT.TGĐ	451.091.000	297.126.923	19.500.000	767.717.923
3	Nguyễn Văn Hiền	HĐQT - P.TGĐ	319.512.000	213.646.615	19.500.000	552.658.615
4	Nguyễn Văn Chung	HĐQT - P.TGĐ	183.276.000	180.646.615	19.500.000	383.422.615
5	Ngô Ngọc Quang	HĐQT	40.000.000		19.500.000	59.500.000
6	Nguyễn Ánh	P.TGĐ	302.586.000	236.146.615		538.732.615
7	Vũ Quốc Anh	P.TGĐ	319.753.000	233.746.615		553.499.615
8	Đào Thị Chung Tiến	TBKS	212.021.000	134.241.692		346.262.692
9	Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	25.000.000		16.500.000	41.500.000
10	Nguyễn Công Hải	BKS	25.000.000		16.500.000	41.500.000
	Tổng cộng		**1.948.239.000**	**1.295.555.077**	**135.000.000**	**3.378.794.077**

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

CASUMINA

ISO 9001 - 14001

TOP TEN

FINANCIAL STATEMENTS
1ST QUARTER 2026

FOR 1ST QUARTER YEAR 2026, ENDED AS AT 31/03/2026

Ho Chi Minh City, April 2026

BALANCE SHEET

As of March 31, 2026

Unit: VND

ASSET	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	**100**		**2.832.634.914.254**	**2.964.981.655.150**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**242.529.264.872**	**575.049.073.746**
1. Cash	111		164.046.264.872	496.713.073.746
2. Cash equivalents	112		78.483.000.000	78.336.000.000
II. Short-term Financial investments	**120**		**334.557.600.000**	**219.838.400.000**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for decline in value of trading securities (*	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		334.557.600.000	219.838.400.000
4. Provision for impairment of short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provisions for decline in value of trading securities (	126			
III. Short-term receivables	**130**		**759.412.130.131**	**668.239.436.452**
1. Short-term trade receivables	131		580.388.066.716	524.900.192.911
2. Short-term advances to suppliers	132		193.121.837.126	159.177.607.734
3. Short-term intercompany receivables	133		-	
4. Receivables under construction contracts	134		-	
5. Other short-term receivables	135		14.809.968.514	16.443.496.736
6. Allowance for doubtful short-term receivables (*)	136		(28.907.742.225)	(32.281.860.929)
7. Assets pending resolution	137		-	-
IV. Inventories	**140**		**1.298.133.480.682**	**1.323.307.659.200**
1. Inventories	141		1.298.133.480.682	1.323.307.659.200
2. Provision for inventory devaluation (*)	142			
V. Short-term biological assets	**150**		-	-
VI. Short-term biological assets	**160**		**198.002.438.569**	**178.547.085.752**
1. Short-term prepaid expenses	161		5.182.508.464	7.754.215.193
2. Deductible value-added tax (VAT)	162		184.028.587.684	160.952.234.980
3. Taxes and other receivables from the State	163		8.791.342.421	9.840.635.579
4. Government bond repurchase transactions	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-
B NON-CURRENT ASSETS	**200**		**863.834.447.392**	**857.367.462.282**
I. Long-term receivables	**210**		**36.480.286**	**36.480.285**
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Business capital in dependent units	213		-	-
4. Long-term intercompany receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215		36.480.286	36.480.285
6. Allowance for doubtful long-term receivables (*)	216		-	-

BALANCE SHEET

As of March 31, 2026

Unit: VND

ASSET	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
II. Fixed assets	**220**		**742.742.830.633**	**742.582.915.778**
1. Tangible fixed assets	221		664.365.275.090	663.606.615.841
- Historical cost	222		3.400.406.348.211	3.371.769.613.758
- Accumulated depreciation (*)	223		(2.736.041.073.121)	(2.708.162.997.917)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227		78.377.555.543	78.976.299.937
- Historical cost	228		117.663.238.716	117.663.238.716
- Accumulated depreciation (*)	229		(39.285.683.173)	(38.686.938.779)
III. Long-term biological assets	**230**		-	-
IV. Investment property	**240**		-	-
- Historical cost	241		-	-
- Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V. Long-term work in progress	**250**		**92.538.184.140**	**92.360.705.801**
1. Long-term work in progress for production and busi	251		-	-
2. Construction in progress	252		92.538.184.140	92.360.705.801
VI. Long-term financial investments	**260**		**8.690.695.371**	**6.990.053.122**
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	262		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Equity investments in other entities	263		-	-
4. Provision for impairment of long-term investments i	264		(959.650.444)	(2.660.292.693)
5. Long-term held-to-maturity investments	265		-	-
6. Provision for impairment of long-term held-to-matur	266			
VII. Other non-current assets	**270**		**19.826.256.962**	**15.397.307.296**
1. Long-term prepaid expenses	271		19.826.256.962	15.397.307.296
2. Deferred income tax assets	272			
3. Long-term tools, supplies and spare parts	273		-	-
4. Other non-current assets	274		-	-
TOTAL ASSETS	**270**		**3.696.469.361.646**	**3.822.349.117.432**

BALANCE SHEET

As of March 31, 2026

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. LIABILITIES	**300**		**2.306.279.260.878**	**2.458.180.384.361**
I. Current liabilities	**310**		**2.201.162.216.540**	**2.392.267.277.713**
1. Short-term trade payables	311		197.479.860.571	265.373.637.896
2. Short-term advances from customers	312		39.719.049.736	36.318.392.334
3. Dividends and profits payable	313		3.041.152.085	
4. Taxes and other payables to the State (short-term)	314		2.714.000.000	
5. Short-term payables to employees	315		77.811.242.787	129.282.811.662
6. Short-term accrued expenses	316		118.841.021.186	143.289.831.676
7. Short-term intercompany payables	317		-	-
8. Payables under construction contracts (progress billing)	318		-	-
9. Short-term unearned revenue	319		-	-
10. Other short-term payables	320		6.743.547.153	10.736.531.712
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		1.747.167.004.483	1.796.236.354.894
12. Short-term provisions	322			
13. Bonus and welfare fund	323		7.645.338.539	11.029.717.539
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Government bond repurchase transactions	325		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**105.117.044.338**	**65.913.106.648**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Taxes and other payables to the State (long-term)	333			
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Long-term payables for business cooperation contracts	335		-	-
6. Long-term intercompany payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338		11.922.416.500	11.922.416.500
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		93.194.627.838	53.990.690.148
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preference shares	341		-	-
12. Deferred income tax liabilities	342		-	
13. Long-term provisions	343		-	-
14. Science and technology development fund	344		-	-
B. EQUITY	**400**		**1.390.190.100.768**	**1.364.168.733.071**
I. Owner's equity	**410**		**1.390.190.100.768**	**1.364.168.733.071**
1. Contributed capital	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3 Convertible bond options	413		-	-
4 Other equity	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Revaluation surplus	416			

BALANCE SHEET

As of March 31, 2026

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
7. Foreign exchange differences	417			
8. Investment and development fund	418		233.595.352.832	233.595.352.832
9. Other funds belonging to equity	419		-	-
10. Retained earnings	420		120.342.127.936	94.320.760.239
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	420a		51.766.082.182	51.766.082.182
- Retained earnings for the current period	420b		68.576.045.754	42.554.678.057
TOTAL RESOURCES	**440**		**3.696.469.361.646**	**3.822.349.117.432**

Ho Chi Minh City, April 20th, 2026

Prepared by	Head of Finance & Accounting Department	Generar Director
Tran My Hao	Nguyen Khac Chuong	Nguyen Dinh Khoat

INCOME STATEMENT

1st Quarter - 2026

Unit: VND

	Item	Code	Note	1st Quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
1.	Revenues from sales and services rendered	01		1.192.917.009.082	1.102.991.348.128	1.192.917.009.082	1.102.991.348.128
2.	Revenue deductions	02		87.635.478.443	81.712.149.099	87.635.478.443	81.712.149.099
3.	**Net revenues from sales and services rendered** (10=01-02)	**10**		**1.105.281.530.639**	**1.021.279.199.029**	**1.105.281.530.639**	**1.021.279.199.029**
4.	Costs of goods sold	11		962.150.080.225	900.649.393.361	962.150.080.225	900.649.393.361
5.	**Gross revenues from sales and services rendered** (20=10-11)	**20**		**143.131.450.414**	**120.629.805.668**	**143.131.450.414**	**120.629.805.668**
6.	Gain/(loss) from disposal and liquidation of investment property	21			-		-
7.	Financial income	22		9.481.697.119	9.953.400.070	9.481.697.119	9.953.400.070
8.	Finance expenses	23		25.499.800.041	20.505.773.776	25.499.800.041	20.505.773.776
	Of which: Interest expense	24		18.525.773.910	17.769.863.374	18.525.773.910	17.769.863.374
9.	Selling expenses	25		35.311.650.906	36.987.259.395	35.311.650.906	36.987.259.395
10.	General and administrative expenses	26		63.301.542.653	57.043.003.675	63.301.542.653	57.043.003.675
11.	**Net profits from operating activities**	**30**		**28.500.153.933**	**16.047.168.892**	**28.500.153.933**	**16.047.168.892**
12.	Other income	31		4.158.220.235	1.429.731.159	4.158.220.235	1.429.731.159
13.	Other expenses	32		131.664.549	-	131.664.549	-
14.	**Other profit (40=31-32)**	**40**		**4.026.555.686**	**1.429.731.159**	**4.026.555.686**	**1.429.731.159**
15.	**Total net profit before tax (50=30+40)**	**50**		**32.526.709.619**	**17.476.900.051**	**32.526.709.619**	**17.476.900.051**
16.	Current corporate income tax expense	51		6.505.341.924	1.979.139.599	6.505.341.924	1.979.139.599
17.	Deferred corporate income tax expense	52			(3.933.266.678)	0	(3.933.266.678)
18.	**Profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**26.021.367.695**	**19.431.027.130**	**26.021.367.695**	**19.431.027.130**

Ho Chi Minh City, April 20th, 2026

Prepared by	Head of Finance & Accounting Department	General Director
Tran My Hao	Nguyen Khac Chuong	Nguyen Dinh Khoat

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

1st Quarter - 2026

Unit: VND

Item	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
		Current year	Previous year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	**01**	**32.526.709.619**	**17.476.900.051**
2. Adjustments for			
- Depreciation of fixed assets and investment property	02	28.476.819.598	39.081.966.190
- Provisions	03	(5.074.760.953)	(1.346.870.785)
- Gains/(losses) on foreign exchange differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(5.462.214.323)	(7.581.202.054)
- Gains/(losses) from investing and financing activities	05	(2.176.557.032)	(1.891.951.586)
- Borrowing Costs	06	18.525.773.910	18.923.870.196
- Other adjustments	07		
3. Operating profit before changes in working capital	**08**	**66.815.770.819**	**64.662.712.012**
- Increase/(decrease) in receivables	09	(116.330.976.447)	164.398.120.452
- Increase/(decrease) in inventories	10	25.174.178.521	128.010.018.460
- Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11	(132.588.375.321)	18.148.757.635
- Increase/(decrease) in prepaid expenses	12	(1.857.242.937)	17.680.652.704
- Increase/(decrease) in trading securities	13		
- Interest paid	14	(18.525.773.910)	(18.923.870.196)
- Corporate income tax paid	15	(6.062.956.441)	(2.156.711.257)
- Other cash receipts from operating activities	16	4.158.220.235	1.429.731.159
- Other cash payments for operating activities	17	(3.384.379.000)	(5.183.473.183)
Net cash flows from operating activities	**20**	**(182.601.534.481)**	**368.065.937.786**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Payments for purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(28.814.212.792)	(786.969.000)
2. Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets	22		
3. Loans granted to, and purchases of debt instruments of, other entities	23	(114.719.200.000)	
4. Collections of loans, and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		
5. Payments for investments in other entities	25		
6. Proceeds from divestments in other entities	26		
7. Interest received, dividends and profits received	27	1.964.137.156	2.685.043.256
Net cash flows from investing activities	**30**	**(141.569.275.636)**	**1.898.074.256**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and contributions from owners	31		
2. Payments for return of capital to owners, repurchase of issued shares	32		
3. Proceeds from borrowings	33	970.583.632.476	485.546.931.307
4. Repayment of borrowings	34	(980.449.045.197)	(1.193.203.409.646)
5. Repayment of finance lease liabilities	35		(1.583.250.000)
6. Dividends and profits paid to owners	36		
Net cash flows from financing activities	**40**	**(9.865.412.721)**	**(709.239.728.339)**
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents during the period (20 + 30 + 40)	**50**	**(334.036.222.838)**	**(339.275.716.297)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**575.049.073.746**	**473.343.496.352**
Effect of foreign exchange rate changes on cash and cash equivalents	61	1.516.413.964	5.694.883.497
Cash and cash equivalents at the end of the period (50 + 60 + 61)	**70**	**242.529.264.872**	**139.762.663.552**

Ho Chi Minh City, April 20th, 2026

Prepared by	Head of Finance & Accounting Department	Generar Director
Tran My Hao	Nguyen Khac Chuong	Nguyen Dinh Khoat

M.S.D.N: 0300419930 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

1st Quarter - 2026

I. The company's information

1. **Form of ownership**

The Southern Rubber Industry Joint Stock Company was converted from the Southern Rubber Industry Company under Decision No. 3240/QĐ–BCN dated October 10, 2005 of the Ministry of Industry approving the equitization plan of the Southern Rubber Industry Company into the Southern Rubber Industry Joint Stock Company.

As at March 31, 2026, the Company's charter capital is 1,036,264,670,000 VND, equivalent to 103,626,467 shares (par value: 10,000 VND/share). Of which:

- State-owned stocks are: 52,855,849 stocks, gets 51% legal capital.
- Stocks owned by the others are: 50,770,618 stocks, gets 49% legal capital.

2. **Business fields:**

- Manufacturing; trading; and real estate business and services.

3. **Business lines**

- Manufacturing and trading of industrial and consumption rubber products.
- Trading of raw materials, chemicals (excluding highly toxic chemicals), and equipment for the rubber industry.
- Real estate business.

4. **Ordinary course of business: No more than 12 months.**

5. **Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the financial statements:**

No material impact on the Company's business performance during the year.

6. **Enterprise structure**

List of dependent units without legal entity status, operating under dependent accounting:

- Dong Nai factory.
- Hoc Mon factory.
- Binh Loi factory.
- Radial tires factory.

7. **Total number of employees: 1.752 persons**

Of which: Indirect labor: 668 persons; direct labor: 1.084 persons.

8. **Statement on the comparability of information in the Financial Statements**

II. Accounting period and accounting currency

1. Annual accounting period: The Company's accounting year begins on January 1 and ends on December 31 each year.

2. Accounting currency: he currency used in accounting records is Vietnam Dong (VND).

III. Accounting standards and accounting system

1. **Accounting system:** The Company applies the Vietnamese accounting regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance, and the Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance.

2. **Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system:** The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. Accounting policies

1. **Principles for translating Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong**

2. **Types of exchange rates applied in accounting:**

Transactions denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates. The actual exchange rate at the transaction date is the average transfer buying and selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

At the end of the period, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the average transfer buying and selling rates of the bank where the Company regularly transacts

Exchange rate differences arising during the period and from the year-end revaluation are recognized as financial income or financial expenses in the period

3. **Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows.**

4. **Accounting principles for Cash and cash equivalents**

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of financial statements.

5. **Accounting principles for Financial Investment**

a. **Trading securities**
b. **Held-to-maturity investments**
c. **Investments in subsidiaries, joint ventures and associates**
d. **Investments in equity instruments of other entities**
e. **Accounting methods for other transactions related to financial investments**

6. **Accounting principles for receivables:**

- Detailed records must be maintained for each receivable and payable by counterparty. Regular reconciliation, review, and timely follow-up of collections and payments must be carried out.
- Periodic or year-end reconciliation and verification must be performed for each arising receivable and payable, amounts collected or paid, and outstanding balances. Special attention must be given to counterparties with frequent transactions and significant outstanding balances. At the end of each fiscal year, and even at the end of each accounting period, the accounts receivable/payable accounting department must reconcile balances with each counterparty to avoid discrepancies and promptly detect and correct errors. This is also necessary to prepare a complete set of settlement documentation.
- For receivables and payables denominated in foreign currencies, balances must be tracked in both the original foreign currency and their equivalent in Vietnamese Dong. At the end of each period, balances must be retranslated using the actual exchange rates.
- Receivables and payables must be classified by settlement maturity as well as by counterparty in order to apply appropriate collection or payment measures.
- Figures presented in the Balance Sheet must be based on the detailed debit (or credit) balances of receivable and payable accounts. Under no circumstances shall debit and credit balances be offset against each other.

7. **Inventory recognition principles**

- **Accounting principles for inventory recognition:**

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories are stated at net realizable value.

Historical cost of purchased inventories includes purchase price, non-refundable taxes, transportation, loading and unloading, storage during the purchasing process, and other costs directly attributable to the acquisition of inventories.

Historical cost of self-manufactured inventories includes direct material costs, direct labor costs, fixed manufacturing overheads, and variable manufacturing overheads incurred in the process of converting raw materials into finished goods.

Work-in-progress at period end is valued using the equivalent completed unit method.

For inventories transferred between the Company and its factories, inventory costs are determined and recognized using the weighted average method (internal revenue and inventory costs are recorded at weighted average cost).

At the end of each accounting period, the Company determines the value of raw materials and semi-finished products in progress. The difference between the ending and beginning work-in-progress balances is allocated to the cost of all products manufactured during the period based on the proportion of main raw materials.

Costs excluded from inventory cost:

Trade discounts and purchase price reductions due to goods not meeting specifications or quality requirements.

Abnormal costs of materials, labor, and other production or business costs.

Storage costs, except for storage costs necessary for subsequent production stages and storage costs incurred during the purchasing process.

Selling expenses.

General and administrative expenses.

Inventory valuation method: Inventories are valued using the monthly weighted average method for each type of raw materials, supplies, and finished goods.

Inventory accounting method: The Company applies the perpetual inventory system.

- **Provision for inventory obsolescence:** Provision for inventory devaluation is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009.
- **Criteria for allocation of tools and supplies:**
- **Accounting policies related to inventories for contracts with significant risks.**

8. Accounting principles and depreciation of tangible fixed assets (including perennial plants for periodic harvest, working animals), intangible fixed assets, finance lease assets, and investment property

8.1 Recognition principles for tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are initially recognized at cost. During use, fixed assets are presented at historical cost, accumulated depreciation, and net book value.

8.2 Depreciation method for tangible and intangible fixed assets:

Fixed assets are depreciated using the straight-line method. Depreciation periods are applied in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013.

8.3 Recognition of cost of finance lease fixed assets

Finance lease fixed assets are recognized at cost based on the fair value or the present value of minimum lease payments (excluding VAT), together with directly attributable initial costs related to finance lease assets. During use, finance lease fixed assets are presented at cost, accumulated depreciation, and net book value.

8.4 Depreciation principles and method for finance lease fixed assets

Finance lease fixed assets are depreciated in the same manner as the Company's owned fixed assets. If there is no reasonable certainty that the assets will be purchased at the end of the lease term, depreciation is calculated over the lease term when the lease term is shorter than the useful life of the assets.

8.5 Investment properties are recognized at cost. During the holding period for capital appreciation or for operating lease purposes, investment properties are presented at cost, accumulated depreciation, and net book value.

8.6 Investment properties are depreciated in the same manner as other fixed assets of the Company

9. Accounting principles for biological assets.

10. Accounting principles for business cooperation contracts

11. Accounting principles for prepaid expenses.

Prepaid expenses are costs actually incurred but related to operating results of multiple accounting periods, and are recorded as assets to be allocated gradually to production and business expenses in subsequent periods.

Prepaid expenses are initially recognized at cost, including all actual costs incurred that are directly attributable.

The Company allocates these costs to production and business expenses using appropriate methods, mainly on a straight-line basis, depending on time or the level of economic benefits derived in each period.

The allocation period is determined based on the nature and the extent of economic benefits generated by such expenses, ensuring a reasonable matching between revenue and expenses.

Periodically, the Company reviews the remaining value of prepaid expenses; if they are no longer expected to generate economic benefits, the unallocated portion is recognized immediately as expenses in the period.

12. Accounting principles for payables to suppliers.

Payables to suppliers reflect the Company's obligations to pay vendors for goods and services received under economic contracts or purchase agreements.

Payables are initially recognized at cost based on the fair value of the consideration payable, including purchase price and directly attributable acquisition costs (if any).

The Company maintains detailed records of payables by counterparty, contract, and each liability. Payables are classified as short-term or long-term based on the remaining payment term at the reporting date.

Foreign currency payables are translated into Vietnam Dong at the actual exchange rate at the transaction date. At period-end, foreign currency-denominated payables are retranslated at the exchange rate at the financial statement date; exchange differences are recognized in the results of operations for the period.

The Company performs periodic reconciliations of payables with suppliers. Payables that are no longer payable are written back in accordance with prevailing regulations.

13. Accounting principles for dividend and profit distribution payable.

Dividends and profit distributions payable to shareholders/owners are recognized as liabilities when the Company has an official resolution approving the profit distribution.

The amount recognized is based on the approved amount. Dividend payments are recorded as a reduction of retained earnings and recognized as a corresponding payable until they are actually settled.

14. Accounting principles for accrued expenses.

Expenses that have not yet been incurred but are accrued into production and business expenses of the period to ensure that actual expenses, when incurred, do not cause significant fluctuations in production costs, thereby ensuring proper matching between revenue and expenses. When the actual expenses arise, if there is any difference compared to the accrued amount, the Company records additional expenses or reduces expenses corresponding to such differences.

***15.* Accounting principles for unearned revenue.**

***16.* Accounting principles for provisions for liabilities.**

***17.* Accounting principles for deferred corporate income tax.**

***18.* Accounting principles for borrowings and finance lease liabilities**

Borrowings and finance lease liabilities are used to reflect loan balances, finance lease obligations, and the settlement status of such borrowings and finance lease liabilities of the enterprise. This account does not include borrowings in the form of bond issuance or preferred shares with mandatory redemption terms at a specified future date.

Costs directly attributable to borrowings (other than interest expenses payable), such as appraisal fees, audit fees, loan documentation costs, etc., are recognized as finance expenses. In cases where such costs are incurred for specific borrowings used for investment, construction, or production of assets under construction, they are capitalized.

***19.* Accounting principles for borrowing costs capitalization**

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of assets under construction are included in the cost of such assets (capitalized), including loan interest, amortization of discounts or premiums on bond issuance, and other costs directly related to borrowings.

Capitalization of borrowing costs is suspended during periods in which investment, construction, or production of assets under construction is interrupted, unless such interruption is necessary.

Capitalization of borrowing costs ceases when substantially all activities necessary to prepare the asset for its intended use or sale are complete. Borrowing costs incurred thereafter are recognized as production and business expenses in the period incurred.

Income earned from temporary investment of specific borrowings pending their use for assets under construction is deducted from the borrowing costs eligible for capitalization.

Borrowing costs capitalized in a period shall not exceed the total borrowing costs incurred in that period.

Interest expenses and amortization of discounts or premiums capitalized in each period shall not exceed the amounts actually incurred in that period.

***20.* Accounting principles for convertible bonds.**

***21.* Accounting principles for equity**

- **Accounting principles for contributed capital, share premium, convertible bond options, and other equity components**
- **Accounting principles for asset revaluation**
- **Accounting principles for foreign exchange differences**

The enterprise shall simultaneously monitor foreign currencies in original currency and in VND in detailed accounting records for cash, bank deposits, cash in transit, receivables, and payables.

All foreign exchange differences are recognized immediately in financial income (if gains) or financial expenses (if losses) at the time they arise.

- **Accounting principles for undistributed earnings**

Undistributed earnings are used to reflect business results (profit or loss) after corporate income tax and profit distribution or loss offset of the enterprise.

The distribution of operating results must be carried out in a clear and transparent manner and in accordance with prevailing financial policies.

22. Accounting principles and methods for revenue and other income recognition

- **Sales revenue:**

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:
The significant risks and rewards associated with ownership of the products or goods have been transferred to the buyer;
The Company no longer retains managerial control over the goods as an owner or control over the goods;
Revenue can be measured reliably;
The Company has obtained or will obtain economic benefits from the sales transaction;
Costs related to the sales transaction can be determined

- **Service revenue:**

Revenue from rendering services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are rendered over multiple periods, revenue is recognized in the period based on the stage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a service transaction is recognized when all of the following conditions are satisfied:
Revenue can be measured reliably;
It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be determined;
Costs incurred for the transaction and costs to complete the transaction can be determined

- **Financial income:**

Income arising from interest, royalties, dividends, profit distributions, and other financial income is recognized when both of the following conditions are satisfied:
It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
Revenue can be measured reliably;
Dividends and profit distributions are recognized when the Company has the right to receive such dividends or profits from capital contributions.

- **Other income:** Used to reflect income other than that arising from the Company's production and business activities, including:

Income from the sale and liquidation of fixed assets;
Gains from revaluation of materials, goods, and fixed assets contributed to joint ventures, investments in associates, and other long-term investments;
Recovery of previously written-off doubtful debts....

23. Accounting principles for revenue deductions

Revenue deductions are used to reflect amounts deducted from sales revenue and service revenue arising during the period, including trade discounts, sales allowances, and sales returns. This account does not include taxes deducted from revenue, such as output VAT payable under the direct method.

24. Accounting principles for cost of goods sold

Cost of goods sold is used to reflect the cost of products, goods, services, and investment properties sold during the period, and the production cost of construction and installation products (for construction enterprises). In addition, cost of goods sold also reflects expenses related to investment property business activities, such as depreciation expenses, repair expenses, operating lease service expenses for investment properties (where such expenses are not material), and expenses arising from disposal or liquidation of investment properties...

25. Accounting principles for financial expenses

Financial expenses reflect expenses arising from financial activities, including expenses or losses related to financial investments, lending and borrowing activities, capital contributions to joint ventures and associates, losses on disposal of short-term securities, transaction costs for selling securities, provisions for diminution in value of trading securities, provisions for impairment of investments in other entities, losses from foreign currency sales, and foreign exchange losse...

26. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

Selling expenses: Selling expenses reflect actual expenses incurred in the process of selling products, goods, and providing services, including expenses for promotion, product introduction, advertising, sales commissions, warranty expenses for products and goods (excluding construction activities), storage, packaging, transportation, etc.

General and administrative expenses reflect general management expenses of the enterprise, including salaries and allowances of management staff; social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union contributions of management staff; office supplies, tools and equipment, depreciation of fixed assets used for management purposes; land rent, business license tax; provisions for doubtful receivables; purchased services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance, etc.); and other cash expenses (entertainment, customer conferences, etc.). Selling expenses and general and administrative expenses that are not deductible for corporate income tax purposes under tax regulations, but have valid invoices and supporting documents and are properly recorded in accordance with the accounting regime, shall not be deducted from accounting expenses but shall only be adjusted in the corporate income tax finalization to increase corporate income tax payable.

27. Accounting principles for disposal and liquidation of fixed assets and investment property.

Upon disposal or liquidation of fixed assets and investment properties, the Company derecognizes the historical cost and accumulated depreciation of the assets. The carrying amount of the assets is determined as the historical cost less accumulated depreciation at the date of disposal.

Proceeds from the sale of assets are recognized as other income, while costs related to the disposal are recognized as other expenses. The difference between the proceeds and the carrying amount, together with related costs, is recognized in the results of operations for the period.

28. Accounting principles and methods for recognition of current income tax expense and deferred income tax expense

Income tax expense: Used to reflect corporate income tax expense of the enterprise, including current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense arising in the year, which serves as a basis for determining the enterprise's after-tax business results for the current financial year.

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable calculated on taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable in future periods arising from:

+ Recognition of deferred income tax liabilities in the year;
+ Reversal of deferred income tax assets recognized in prior years.

Deferred corporate income tax income is the amount that reduces deferred income tax expense, arising from:

+ Recognition of deferred income tax assets in the year;
+ Reversal of deferred income tax liabilities recognized in prior years.

29. Other accounting principles and methods.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

VI - Additional information of items presented in the Balance Sheet

01 - Cash and cash equivalents	31-03-26	01-01-26
- Cash on hand	1.987.990.748	750.162.850
- Cash in bank	162.058.274.124	495.962.910.896
- Cash in transit		
- Term deposits	78.483.000.000	78.336.000.000
Total	**242.529.264.872**	**575.049.073.746**

02 - Financial investments	31-03-26			01-01-26		
a) Trading securities	Revalued amount	Historical cost	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
- Total value of shares						
- Total value of bonds						
- Other financial investments						

b) Held-to-maturity investments	31-03-26			01-01-26	
	Revalued amount	Historical cost	Provision	Historical cost	Book value
- Bonds					
- Other investments	-	334.557.600.000	-	219.838.400.000	

c) Investments in other entities	31-03-26			01-01-26		
	Revalued amount	Historical cost	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
- Investments in subsidiaries						
- Investments in joint ventures and associates	8.690.695.371	9.650.345.815	(959.650.444)	6.990.053.122	9.650.345.815	(2.660.292.693)
- Investments in other entities						

Summary of operating results of subsidiaries,joint ventures and associates during the period

Significant transactions between the Company and its subsidiaries,joint ventures and associates during the period

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

03 - Trade receivables	31-03-26	01-01-26
a) Trade receivables		
Details of receivables from customers accounting for 10% or more of total receivables	**580.388.066.716**	**524.900.192.911**
- Tire PT Company Limited	40.401.554.145	40.457.728.262
- TIRECO, INC	125.185.150.351	118.639.517.276
- SHM Importação E Exportação Ltda	25.853.236.989	41.499.383.367
- Hung Hai Thinh Joint Stock Company	18.752.552.830	19.031.260.671
- Tan Duc Dien Gia Co., Ltd	14.405.002.472	14.191.552.160
- Others	355.790.569.928	291.080.751.175
b) Trade receivables from relevant entities		
Total	**580.388.066.716**	**524.900.192.911**

04 - Other receivables	31-03-26		01-01-26	
	Amount	Historical cost	Amount	Provision
- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and profits received				
- Receivables from employees		1.709.983.972	1.619.054.205	
- Deposits and collaterals		986.950.229	3.096.949.934	
- Other receivales		12.113.034.313	11.763.906.882	
Total	-	**14.809.968.514**	**16.479.911.021**	

05 - Assets Pending Resolution	31-03-26		01-01-26	
	Quantity	Amount	Quantity	Amount
- Cash				
- Inventories				
- Fixed asset				
Total	-			

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

06 - Bad debts

	31-03-26			01-01-26		
Amounts with provision for doubtful debts	**Amount**	**Recoverable amount**	**Debtors**	**Amount**	**Recoverable amount**	**Debtors**
- Total value of receivables, overdue debts or no overdue doubtful debts						
PNP VIET NAM COMPANY LIMITED - BHNĐ - 620002	65.000.051			65.000.051		
HONG PHUC COMPANY LIMITED - BHXK - xk0030	114.512.783			114.512.783		
HOCHIMINH CITY MACHINERY ELECTRONICS JOINT STOCK COMPANY - BHXK - xk0031	90.100.000			90.100.000		
Duc Phuong - BHNĐ - 350002	289.067.137			289.067.137		
Hoang Le Binh	135.590.000			135.590.000		
Toyo - Tokyo Joint Venture Company - Tan Binh - 050002	5.852.000			5.852.000		
THANG LONG NO 4 CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY - Tan Binh - 050005	22.556.000			22.556.000		
Ba Tiep Business Household (246019)	22.706.882			22.706.882		
PHU THANH PRODUCING - TRADING AND SERVICING CO., LTD. - 060535	54.830.000			54.830.000		
LINH SON INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY - 060540	-			-		
Tan Chau General Hospital - 060751	20.525.400			20.525.400		
Y KHOA INSTRUMENT AND EQUIPMENT COMPANY LIMITED - 060769	9.702.000			9.702.000		
NGUYEN TAM PHAT TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED - 060770	4.600.200			4.600.200		
Vietnam–Laos Branch of Central Construction Corporation – Tan Binh - 050039	11.915.976			11.915.976		
ZAKARIA AUTOS - XK0132	547.788.937			547.788.937		
Cuong Minh HG Trading Joint Stock Company - 222022	-			-		
Receivable from Kim Dao - debit balance in Account 13881	-			-		
CHEMICAL AND MEDICAL EQUIPMENT COMPANY LIMITED - 060146	73.920.835			73.920.835		
Vang Thi Kim Lieng - 242005	1.318.152.045			1.318.152.045		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

VIETNAM MOTORS CAN THO JSC - 240060	1.843.715.382	1.843.715.382
AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	566.670.448	566.670.448
VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD - XK0116	3.117.917.096	3.117.917.096
Vuong Nga Trading Joint Stock Company - 211004	866.612.235	866.612.235
Hoang Ngan Construction and Transportation Joint Stock Company - 282004	232.363.623	232.363.623
Tuong Thi Nam - 740001	10.009.359	10.009.359
MINH DAT MANUFACTURING AND SERVICE COMMERCIAL COMPANY LIMITED (HM) - 030019	472.563.143	472.563.143
Sai Gon Chan Phat Joint Stock Company (220092)	359.539.127	359.539.127
METRO CASH AND CARRY COMPANY LIMITED (242006)	135.332.276	135.332.276
NGHIA HIEU COMPANY LIMITED (244010)	266.841.575	266.841.575
NGAN TRANG TRADING COMPANY LIMITED (244011)	6.654.514	6.654.514
ANVIFISH JOINT-STOCK COMPANY (060160)	117.745.700	117.745.700
BIPHAR COMPANY LIMITED (060386)	37.296.000	37.296.000
NEW TECHNOLOGY MEDICAL EQUIPMENT COMPANY LIMIT (060390)	42.780.000	42.780.000
PT MEDICAL EQUIPMENT SERVICES TRADING ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY (060768)	-	-
M/S TYRE LINK (XK0039)	282.913.334	282.913.334
PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)	5.882.345.906	5.882.345.906
Pham Trung Dong Business Household (246033)	642.159.324	642.159.324
BEN THANH RUBBER JOINT STOCK COMPANY - VT0006	-	-
BAO LINH TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED - VT0020	67.835.640	67.835.640
YONG JIN VINA CO., LTD - VT0120		3.434.200
THE BRANCH OF BEHN MEYER VIETNAM CO., LTD. IN BAC NINH - VT0121	1.737.724	1.737.724
HS HYOSUNG VIET NAM COMPANY LIMITED - VT0126	2.402.862	2.402.862
Vinh Nguyen One Member Limited Liability Company - 060546	182.365.000	182.365.000
US. TIREX, INC (XK0173)	6.240.666.149	6.240.666.149
NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	1.876.018.420

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

ND1047 - DATC CONSULTATION - SERVICE FOR PROPERTY - REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY	-		-	
ND0996 - A Dong Construction Joint Stock Company	81.400.000		81.400.000	
ND1698 - Chan Thien My Law Office	70.000.000		70.000.000	
ND1976 - SMART BUSINESS CONSULTING COMPANY LIMITED	110.000.000		110.000.000	
ND2133 - Manglobe Ho Chi Minh City Co., Ltd.	525.361.018		525.361.018	
ND2134 - SG Valuation and Financial Services Joint Stock Company	20.000.000		20.000.000	
BRABOURNE TRADING LLC - XK0081	14.630.073		14.630.073	
Hasitha Tyre Trading - XK0223	139.260.194		139.260.194	
Nk Parts Trading Sdn Bhd - XK0281	21.952.433		21.952.433	
MEKONG AUTO BRANCH - 222025	-		-	
LIFAN Vietnam Motorcycle Manufacturing Joint Venture Company Limited	113.267.539		113.267.539	
Vinh Hung Business Household (241092)	54.245.421		54.245.421	
HUNG HAI THINH JOINT STOCK COMPANY - VT0033	-		-	
HUNG HAI THINH JOINT STOCK COMPANY (BTP) - 283039	-		-	
NHU KIET MANUFACTURE TRADE COMPANY LIMITED - VT0110	146.873.000		146.873.000	
Rehabilitation and Occupational Disease Treatment Hospital	39.242.387		39.242.387	
Ha Dung One Member Limited Liability Company - 223043	-		-	
Tuan Phong Automobile Tire One Member Limited Liability Company - 223049	836.473.622		836.473.622	
KOTINOCHI JOINT STOCK COMPANY - 281102	562.358.479		562.358.479	
Alpha SG Trading and Construction Limited Liability Company	38.466.086		38.466.086	
TIRE PT COMPANY LIMITED (220091)	-		-	
SUMOTOR JOINT STOCK COMPANY (246030)	92.906.890		92.906.890	
Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company			3.370.684.504	
Total	**28.907.742.225**	-	**32.281.860.929**	-

- Information on penalties and receivables from late payment interest
- Recoverability of overdue receivables

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

07 - INVENTORIES

	31-03-26		01-01-26	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit			6.403.316.143	
- Raw materials	892.006.525.041		813.164.466.628	
- Tools and supplies	23.022.812.893		21.026.807.718	
- Finished goods	375.722.048.914		475.525.023.055	
- Goods	7.382.093.834		7.188.045.656	
Total	**1.298.133.480.682**		**1.323.307.659.200**	-

08 - Long-term work in progress

	31-03-26		01-01-26	
	Historical cost	Recoverable amount	Historical cost	Recoverable amount
a) Long-term work in progress				
b) Construction in progress				
- Purchase	88.772.198.318		82.296.809.037	
- Basic construction	2.481.835.822		10.063.896.765	
- Repair	1.284.150.000			
Total	**92.538.184.140**		**92.360.705.802**	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

09 - Increase or decrease in tangible fixed assets:

Fixed Assets Group	TANGIBLE FIXED ASSETS				
Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipments	Office equipment and furniture	Total
I. Original cost					
1. Opening balance	**958.295.691.855**	**2.359.035.637.847**	**44.734.481.113**	**9.703.802.943**	**3.371.769.613.758**
2. Increases during the period	1.713.511.656	26.923.222.797	-		**28.636.734.453**
Of which: - New acquisitions	-	1.824.532.103			1.824.532.103
- Completed construction investmen	1.713.511.656	25.098.690.694			26.812.202.350
- Reclassifications					-
3. Decreases during the period	-	-	-	-	-
- Reclassifications					-
- Disposals					-
4. Closing balance	**960.009.203.511**	**2.385.958.860.644**	**44.734.481.113**	**9.703.802.943**	**3.400.406.348.211**
II. Accumulated depreciation					
1. Opening balance	**629.817.672.050**	**2.027.505.165.899**	**42.649.405.597**	**8.190.754.371**	**2.708.162.997.917**
2. Increases during the period	4.656.568.427	22.659.553.040	183.691.595	378.262.142	**27.878.075.204**
- Additions	4.656.568.427	22.659.553.040	183.691.595	378.262.142	27.878.075.204
- Reclassifications					-
3. Decreases during the period	-	-	-	-	
Of which: - Reclassifications					-
- Others					-
4. Closing balance	**634.474.240.477**	**2.050.164.718.939**	**42.833.097.192**	**8.569.016.513**	**2.736.041.073.122**
					-
III. Net book value					-
1. Opening balance	**328.478.019.805**	**331.530.471.948**	**2.085.075.516**	**1.513.048.572**	**663.606.615.841**
2. Closing balance	**325.534.963.034**	**335.794.141.705**	**1.901.383.921**	**1.134.786.430**	**664.365.275.090**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

10 - Increase or decrease in intangible fixed assets:

Fixed Assets Group	INTANGIBLE FIXED ASSETS			
Item	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Original cost				
Opening balance	**104.369.682.467**	**6.657.814.155**	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Increases during the period	-	-	-	-
Of which: - Transfer from factory buildings				
- Additions				-
Decreases during the period				-
Closing balance	**104.369.682.467**	**6.657.814.155**	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Of which: - Fully depreciated				
Accumulated depreciation				
Opening balance	**26.265.503.824**	**5.785.692.861**	**6.635.742.094**	**38.686.938.779**
Increases during the period	549.862.102	48.882.292	-	**598.744.394**
Increase due to transfer from machinery and equipment				
Decreases during the period				
Closing balance	**26.815.365.926**	**5.834.575.153**	**6.635.742.094**	**39.285.683.173**
Net book value				
Opening balance	**78.104.178.643**	**872.121.294**	-	**78.976.299.937**
Closing balance	**77.554.316.541**	**823.239.002**	-	**78.377.555.543**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

11 - Increase or decrease in financial lease fixed assets

Fixed Assets Group					
Item	**Buildings, structures**	**Machinery, equipment**	**Transportation equipments transmitters**	**Office equipment and furniture**	**Total**
Original cost					
Opening balance	-		-	-	-
Increases during the period	-	-	-	-	-
Of which: - New purchases	-	-	-	-	-
Decrease during the period: - Reclassification			-	-	-
Closing balance	-	-	-	-	-
Of which: - Fully depreciated					
Accumulated depreciation					
Opening balance	-		-	-	-
Increases during the period	-			-	-
Charge					
Reclassification					
Decreases during the period - Reclassificatio	-			-	-
Closing balance	-	-	-	-	-
Net book value					-
Opening balance	-	-	-	-	-
Closing balance	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

14- Prepaid Expense	**31-03-26**	**01-01-26**
a) Short-term		
- Binh Loi factory: Tools and instruments, Insurance	86.573.095	163.319.590
- Radial factory: Insurance expense	2.131.325.544	3.405.614.707
- Head office: Insurance expense	2.867.122.858	3.942.293.929
- Hoc Mon factory: Insurance	97.486.967	242.986.967
Total	**5.182.508.464**	**7.754.215.193**
b) Long-term		
- Head office: Molds	9.823.351.731	2.756.704.099
- Dong Nai factory: Molds		-
- Hoc Mon factory: Molds	802.291.668	1.107.291.668
- Binh Loi factory: Molds, Insurance, Tools and instruments...	736.877.474	1.028.395.073
- Radial factory: Tools and instruments	8.463.736.089	10.504.916.456
Total	**19.826.256.962**	**15.397.307.296**

15- Other current assets	**31-03-26**	**01-01-26**
Details by item		
a) Short-term		
b) Long-term		
Total	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

16 - Borrowings and finance lease liabilities	31-03-26		During the year		01-01-26	
	Amount	Repayable amount	Increase	Decrease	Amount	Repayable amount
a. Short-term borrowings and finance lease liabilities						
- Bank loans	1.747.167.004.483	1.747.167.004.483	920.504.636.756	969.573.987.167	1.796.236.354.894	1.796.236.354.894
Total	**1.747.167.004.483**	**1.747.167.004.483**	**920.504.636.756**	**969.573.987.167**	**1.796.236.354.894**	**1.796.236.354.894**
b. Long-term borrowings						
- Bank loans	84.101.627.838	84.101.627.838	50.078.995.720	15.058.030	34.037.690.148	34.037.690.148
- Government loans	-	-			-	-
- Loans from employees	9.093.000.000	9.093.000.000		10.860.000.000	19.953.000.000	19.953.000.000
- Current portion of long-term debt	-	-	-			
Total	**93.194.627.838**	**93.194.627.838**	**50.078.995.720**	**10.875.058.030**	**53.990.690.148**	**53.990.690.148**

c. Finance lease liabilities repaid

Term	Cumulative this year			Cumulative previous year		
	Total lease payments	Interest paid	Principal repaid	Total lease payments	Interest paid	Principal repayment
Up to 1 year						
From 1 to 5 years	-	-	-	**1.526.266.802**	**86.948.620**	**1.439.318.182**
- Contract No. 2019-00031-001	-					
- Contract No. 90.17.05/CTTC	-					
- Contract No.: 2018-00058-001	-					
- Contract No.: 90.18.05/CTTC	-					
- Contract No.: 57/2020/CN.MN-CTTC				1.526.266.802	86.948.620	1.439.318.182
Over 5 years						

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

17 - Trade payables

	31-03-26		01-01-26	
	Amount	Repayable amount	Amount	Repayable amount
a) Trade payables				
- Details of payables to suppliers accounting for 10% or more of total payables:				
+ Hanoi Industrial Fabric Weaving Joint Stock Company	27.457.777.798	27.457.777.798	18.020.001.851	18.020.001.851
+ Hyosung Vietnam Co., Ltd.	627.153.804	627.153.804	20.110.842.938	20.110.842.938
+ Ruslan Trading Co., Ltd.	2.446.488.400	2.446.488.400	3.328.481.200	3.328.481.200
+ Kim Ngoc An Co., Ltd.		-	414.612.000	414.612.000
- Payables to other suppliers	166.948.440.569	166.948.440.569	223.499.699.907	223.499.699.907
Total	**197.479.860.571**	**197.479.860.571**	**265.373.637.896**	**265.373.637.896**
b) Overdue payables not yet settled				
- Details of counterparties accounting for 10% or more of total payables				
- Payables to other counterparties				
Total				
c) Payables to related parties				
Total				

18 - Dividends and profit payable

	31-03-26		01-01-26	
	Amount	Repayable amount	Amount	Repayable amount
	3.041.152.085	3.041.152.085		
Total	**3.041.152.085**	**3.041.152.085**	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

19 - Taxes and other payables to the State

	01-01-26	Payable during the year	Paid during the year	31-03-26
a) Payables				
- Import value-added tax (VAT)	-	8.214.837.455	8.214.837.455	-
- Output value-added tax (VAT)		51.509.394.530	51.509.394.530	-
- Land and land rent tax	-	2.714.000.000		2.714.000.000
- Other taxes	-			-
- Natural resources tax				-
Total	-	**62.438.231.985**	**59.724.231.985**	**2.714.000.000**
b) Receivables				
- Value-added tax (VAT)	**160.952.234.979**	**75.936.301.756**	**52.859.949.051**	**184.028.587.684**
Input VAT	**160.952.234.979**	*75.936.301.756*	*52.859.949.051*	*184.028.587.684*
Deductible output VAT		*44.498.474.227*		
Output VAT	-			-
Output VAT incurred				
VAT paid				
VAT deducted			-	
- Import VAT	-			-
- Import and export duties	1.205.250.313	985.607.644	200.607.645	420.250.314
- Corporate income tax	2.296.169.048	6.505.341.924	6.062.956.441	1.853.783.565
- Personal income tax	6.339.216.218	4.617.798.826	4.795.891.150	6.517.308.542
- Natural resources tax	-			-
- Land and land rent tax	-			-
- Other taxes	-			-
- Fees, charges and other payables				-
Total	**170.792.870.558**	**88.045.050.150**	**63.919.404.287**	**192.819.930.105**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

20 -Accrued expenses

	31-03-26	01-01-26
- Interest expense		
- Other expenses	118.841.021.186	143.289.831.676
Repair and maintenance costs, testing costs of Tire Factory – HCMC	95.641.161.221	128.127.771.963
Repair and maintenance costs (labor, spare parts), production costs of Dong Nai Factory		-
Repair and maintenance costs, rubber compound costs and production costs of Hoc Mon Factory	3.044.080.875	1.546.598.786
Repair and maintenance costs, production costs, land rent of Binh Loi Factory	1.231.994.505	689.388.986
Repair and maintenance costs, electricity and water costs of Radial Tire Factory	18.923.784.585	12.926.071.941
Total	**118.841.021.186**	**143.289.831.676**

21 -Other payables

a) Other short-term payables	31-03-26	01-01-26
- Assets pending resolution		
- Trade union expenses	1.998.120.861	2.207.386.637
- Payables for equitization	2.545.333.601	174.835.866
- Other payables	2.200.092.691	8.354.309.209
Total	**6.743.547.153**	**10.736.531.712**

a) Other long-term payables	31-03-26	01-01-26
	Amount	Amount
- Long-term deposits and collaterals	11.922.416.500	11.922.416.500
Total	**11.922.416.500**	**11.922.416.500**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

22 -Unearned revenue	**31-03-26**	**01-01-26**
a) Short-term		
b) Long-term		
b) Inability to perform contracts with customers		

23- Bonds issued

24 - Preference shares classified as liabilities

25 -Provisions	**31-03-26**	**01-01-26**
- Provision for product warranties		
- Provision for construction warranties		
- Provision for restructuring		
- Other provisions		

26 -Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities		
a) Deferred income tax assets	**31-03-26**	**01-01-26**
b) Deferred income tax liabilities	**31-03-26**	**01-01-26**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

27 -Owner's equity

Unit: VND

	Contributed capital	Contributed capital	Convertible bond options	Funds	Differences upon asset revaluation	Exchange rate differences	Retained earnings after tax and funds	Other items	Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Balance at the beginning of the previous year	**1.036.264.670.000**	-	-	**211.973.905.714**	-	-	**111.961.881.940**	**(12.050.000)**	**1.360.188.407.654**
- Increase in capital during the previous year	-								-
- Profit for the previous year							42.554.678.057		42.554.678.057
- Other increases				21.621.447.118					21.621.447.118
- Decrease in capital during the previous year									-
- Loss for the previous year									-
- Other decreases							(60.195.799.758)		(60.195.799.758)
Balance at the beginning of the current year	**1.036.264.670.000**	-	-	**233.595.352.832**	-	-	**94.320.760.239**	**(12.050.000)**	**1.364.168.733.071**
- Increase in capital during the current year									-
- Profit for the current year							26.021.367.697		26.021.367.697
- Other increases									-
- Decrease in capital during the current year									-
- Loss for the current year									-
- Other decreases									-
Closing balance of the current period	**1.036.264.670.000**	-	-	**233.595.352.832**	-	-	**120.342.127.936**	**(12.050.000)**	**1.390.198.100.768**

27.468.408.444

b. Details of contributed capital

	31-03-26	01-01-26
- State capital	528.558.490.000	528.558.490.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

27 -Owner's equity

Unit: VND

- Capital contributed by other investors	507.706.180.000	507.706.180.000
Total	**1.036.264.670.000**	**1.036.264.670.000**

c - Transactions with owners and profit distribution	**31-03-26**	**01-01-26**
- Contributed capital		
+ Opening balance of contributed capital	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Closing balance of contributed capital	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Dividends and profits distributed		

d- Shares	**31-03-26**	**01-01-26**
- Number of shares registered issuance	103.626.467	103.626.467
- Number of shares sold to public market	50.770.618	50.770.618
+ Common shares	50.770.618	50.770.618
+ Preference shares		
- Number of shares repurchased (treasury shares)	1.205	1.205
- Number of shares outstanding	103.625.262	103.625.262
+ Common shares	103.625.262	103.625.262
+ Preference shares (classified as equity)		

d- Dividends	**31-03-26**	**01-01-26**
- Declared dividends after the fiscal year-end		
+ Declared dividends on common shares:....		
+ Declared dividends on preference shares:....		
- Dividends on accumulated preference shares not record:...		

e) Funds	**31-03-26**	**01-01-26**
- Development and investment funds	233.595.352.832	233.595.352.832
- Other equity funds		

e) Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity in accordance with specific accounting standards

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

28 - Differences upon asset revaluation	**31-03-26**	**01-01-26**
Reasons for changes between the opening balance and the closing balance		

29 - Exchange rate differences	**31-03-26**	**01-01-26**
- Exchange differences arising from the translation of financial statements prepared in foreign currencies into VND		
- Exchange differences arising from other causes (specify the causes)		

30 - Off - Balance Sheet Accounts	**31-03-26**	**01-01-26**
- Assets held under operating leases		
- Up to 1 year		
- From over 1 year to 5 years		
- Over 5 years		

31 - Carrying value of assets held by the enterprise that are restricted in use due to legal constraints or obligations to settle liabilities under contractual agreements or legal regulations	**31-03-26**	**01-01-26**
a) Assets held under operating leases		
b) Assets held on behalf of others		
c) Foreign currencies		
- USD	4.856.014,46	7.207.146,60
- EUR	2.053,09	10.659,15
- RUB	14.045.094,82	5.910.700,34
d) Precious metals and gemstones		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

đ) Written-off bad debts:

Bad debts written off within the last 10 years

Customer	Customer
Phat Hung Private Enterprise - 750001	614.987.079
Nguyen Hong Son - BHNĐ - 550002	32.677.477
Nguyen Thi Diem Thuy - BHNĐ - 560004	1.151.092
Tran Ngoc Tien - BHNĐ - 500001	13.356.992
Phuong Trinh Co., Ltd. - BHNĐ - 284005	9.999.995
Phuong Trinh Co., Ltd. (Binh Duong Branch) - BHNĐ - 284006	10.000.000
Dang Thuy Quynh - Dien Bien - 044009	45.160.400
Hoang Vy Private Enterprise - Dien Bien - 044010	24.980.000
Dinh Manh Cuong - Dien Bien - 044012	34.540.000
Dinh Thi Phuong Thao - Dien Bien - 044013	56.799.000
Nguyen Thi Oanh - Dien Bien - 044014	40.879.400
Anh Quang - Dien Bien - 044015	56.970.400
Huynh Tien Ha - Dien Bien - 044016	59.080.000
Pham Van Thanh - Dien Bien - 044022	88.592.178
Quang Trung Mechanical Company Limited – Dien Bien - 044023	35.178.000
RUBBER ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY - Dien Bien - 0440	52.767.000
CHIEN YOU VIET NAM JOINT STOCK COMPANY - Dien Bien - 0440	59.199.800
Phan Thi Bich Nga - Dien Bien - 044030	50.879.400
Dang Thi Thuy Lieu - Dien Bien - 030045	50.879.400
Nguyen Huu Nghia - Dien Bien - 044036	170.000.000
Nong Co Tien Ha Store - CH 146 - 284001	143.447.968
Nguyen Thi Hoa - CH 146 - 284002	86.597.002
Nguyen Minh Phu - CH 146 - 284003	5.838.001.277
DO TUOI PRODUCTION TRADING SERVICE COMPANY LIMITED - CH 146 - 284004	911.712.842
Total	**8.487.836.702**

e) Other information on off-balance sheet items

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

VII - Additional information on items presented in the Income Statement

	1st Quarter 2026	1st Quarter 2025
1 - Total revenue from sales and provision of services	**1.192.917.009.082**	**1.102.991.348.128**
a) Revenue		
- Revenue from sales of goods	1.192.403.342.581	1.098.258.803.725
- Revenue from provision of services	513.666.501	4.732.544.403
c) Revenue from leasing of assets		
2 - Revenue deductions	**87.635.478.443**	**81.712.149.099**
Including:		
- Trade discounts	87.487.041.505	80.551.836.198
- Sales returns	148.436.938	1.160.312.901

3 - Cost of goods sold	**1st Quarter 2026**	**1st Quarter 2025**
- Cost of finished goods sold	962.150.080.225	900.649.393.361
Total	**962.150.080.225**	**900.649.393.361**

4 - Gains/(losses) from disposal and liquidation of investment property		
- Proceeds from disposal and liquidation of investment property	-	-
- Carrying amount of investment property disposed		
- Expenses related to disposal and liquidation of investment property		

5 - Financial income	**1st Quarter 2026**	**1st Quarter 2025**
- Interest income and income from loans granted	1.964.137.156	2.372.198.016
- Foreign exchange gains	7.517.559.963	7.581.202.054
Total	**9.481.697.119**	**9.953.400.070**

6 - Finance expenses	**1st Quarter 2026**	**1st Quarter 2025**
- Interest expense	18.525.773.910	17.769.863.374
- Discounts on settlement, interest on late payments	5.757.019.692	2.640.632.434
- Foreign exchange losses	1.217.006.439	95.277.968
Total	**25.499.800.041**	**20.505.773.776**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

		1st Quarter 2026	1st Quarter 2025
7 - Other income			
- Other income		4.158.220.235	1.429.731.159
Total		**4.158.220.235**	**1.429.731.159**
8 - Other expenses			
- Other expenses		131.664.549	
Total		**131.664.549**	-
9 - Selling expenses and general and administrative expenses			
a) General and administrative expenses incurred during the period			
- Details of items accounting for 10% or more of total general and administrative expenses			
Employee expenses		44.432.422.293	43.305.094.139
- Other general and administrative expenses		18.869.120.360	13.737.909.536
Total		**63.301.542.653**	**57.043.003.675**
b) Selling expenses incurred during the period			
- Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses			
Employee expenses		15.351.700.000	11.400.000.000
Export expenses		18.421.793.350	16.616.280.193
- Other selling expenses		1.538.157.556	8.970.979.202
Total		**35.311.650.906**	**36.987.259.395**
10 - Cost of production and business by nature		**1st Quarter 2026**	**1st Quarter 2025**
- Raw materials and materials expenses		706.574.650.079	724.123.608.331
- Labor costs		96.324.847.037	91.022.068.365
- Depreciation of fixed assets		28.997.883.098	39.081.966.188
- Outsourced services		36.862.877.454	35.582.692.038
- Other cash expenses		87.225.019.493	102.329.283.179
Total		**955.985.277.161**	**992.139.618.101**
11 - Corporate income tax expense		**1st Quarter 2026**	**1st Quarter 2025**
- Current corporate income tax expense calculated on taxable income for the year		6.505.341.924	1.979.139.599
- Deferred income tax expense		-	(3.933.266.678)
- Total current corporate income tax expense			
a. Accounting profit before tax		**32.526.709.619**	**17.476.900.051**
b. Non-deductible expenses for corporate income tax purposes		-	**7.581.202.054**
- Gain from foreign exchange revaluation as at 31/12		-	7.581.202.054
d. Accounting profit before tax (a-b+c)		**32.526.709.619**	**9.895.697.997**
e. Current corporate income tax expense		**6.505.341.924**	**1.979.139.599**
- Corporate income tax expense for the year (20%)	20%	6.505.341.924	1.979.139.599
Total		**6.505.341.924**	**1.979.139.599**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

Deferred corporate income tax expense		1st Quarter 2026	1st Quarter 2025
Deferred corporate income tax expense arises from taxable temporary differences:		-	**1.516.240.411**
+ Gains/(losses) from foreign exchange revaluation at period-end of foreign currency-denominated bank deposits		-	7.581.202.054
+ Deferred corporate income tax rate	20%		
Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences			5.449.507.089
+ Deferred corporate income tax expense		-	1.516.240.411
- Total deferred corporate income tax expense		-	**(3.933.266.678)**

VIII - Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

1) Non-cash transactions affecting the Cash Flow Statement in the future

2) Cash held by the enterprise but not available for use

3) Actual borrowings during the period

4) Principal repayments made during the period

IX. Other information:

1. Contingent liabilities

2. Events after the reporting date

There were no other significant events occurring after the reporting date that require adjustment or disclosure in the Financial Statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

3. Information on related party transactions

Related companies	Relationship
Vietnam National Chemical Group	Parent company
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Same group
Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	Investee company

Transactions arising:

Company name	Receivables	Payables
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	-	4.859.240.836

Mr. Bui Van Thang	– Chairman of the Board of Directors	Holding: 21.764.173 Shares
Mr. Nguyen Dinh Khoat	– Member of the Board of Directors - General Director	Holding: 10.363.892 Shares
Mr. Nguyen Van Hien	– Member of the Board of Directors - Deputy General Director	Holding: 10.363.892 Shares
Mr. Nguyen Van Chung	– Member of the Board of Directors	Holding: 10.363.892 Shares
Mr. Ngo Ngoc Quang	– Member of the Board of Directors	

4. Comparative figures

Comparative figures on the Balance Sheet are figures presented in the financial statements as at December 31, 2025, which have been audited by VIET NAM AUDITING AND EVALUATION CPMPANY LIMITED.

Comparative figures on the Income Statement and Cash Flow Statement are figures presented in the financial statements for the period ended March 31, 2025, prepared by the Company.

Ho Chi Minh City, April 20th, 2026

Prepared by	Head of Finance & Accounting Departmer	General Director
Tran My Hao	Nguyen Khac Chuong	Nguyen Dinh Khoat

M.S.D.N: 0300419930 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

TOTAL INCOME IN 2025 OF THE BOARD OF DIRECTORS - SUPERVISORY BOARD – BOARD OF MANAGEMENT

No.	Full name	Position	Tet bonus 2026 (during the year)	Salary + allowances	Remuneration	Total
1	Bui Van Thang	Chairman of the BOD	70.000.000		24.000.000	94.000.000
2	Nguyen Dinh Khoat	Member of the BOD, General Director	451.091.000	297.126.923	19.500.000	767.717.923
3	Nguyen Van Hien	Member of the BOD - Deputy General Director	319.512.000	213.646.615	19.500.000	552.658.615
4	Nguyen Van Chung	Member of the BOD - Deputy General Director	183.276.000	180.646.615	19.500.000	383.422.615
5	Ngo Ngoc Quang	Member of the BOD	40.000.000		19.500.000	59.500.000
6	Nguyen Anh	Deputy General Director	302.586.000	236.146.615		538.732.615
7	Vu Quoc Anh	Deputy General Director	319.753.000	233.746.615		553.499.615
8	Dao Thi Chung Tien	Head of the Supervisory Board	212.021.000	134.241.692		346.262.692
9	Vu Thi Bich Ngoc	Head of the Supervisory Board	25.000.000		16.500.000	41.500.000
10	Nguyen Cong Hai	Member of the Supervisory Board	25.000.000		16.500.000	41.500.000
	Total		**1.948.239.000**	**1.295.555.077**	**135.000.000**	**3.378.794.077**